

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	ƯTH NĂM 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1) (%)
		(năm hiện hành)	(năm hiện hành)		
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	257.207,0	502.108,6	268.235,0	53,42%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	36.630,0	76.155,5	45.150,0	59,29%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	36.630,0	76.155,5	45.150,0	59,29%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.390,0	404.757,6	223.085,0	55,12%
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0	181.285,0	166.895,0	92,06%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.495,0	223.472,6	56.190,0	25,14%
III	Thu kết dư	2.187,0	2.302,1		0,00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.893,4		0,00%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	218.256,1	410.868,4	232.909,3	56,69%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	218.256,1	410.868,4	227.841,8	55,45%
1	Chi đầu tư phát triển	20.810,0	172.042,2	32.810,0	19,07%
2	Chi thường xuyên	193.560,0	238.826,2	191.196,1	80,06%
3	Dự phòng ngân sách	3.886,1		3.835,7	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	5.067,5	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			5.067,5	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1) (%)
		(năm hiện hành)	(năm hiện hành)		
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	257.207,0	502.108,6	268.235,0	53,42%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.630,0	76.155,5	45.150,0	59,29%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.390,0	404.757,6	223.085,0	55,12%
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0	181.285,0	166.895,0	92,06%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.495,0	223.472,6	56.190,0	25,14%
3	Thu kết dư	2.187,0	2.302,1		0,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.893,4		0,00%
II	Chi ngân sách	257.207,1	411.607,6	268.235,2	65,17%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	218.256,2	331.106,2	227.842,0	68,81%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	38.950,9	80.501,4	40.393,2	50,18%
-	Chi bổ sung cân đối	34.647,4	34.647,4	35.325,7	101,96%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.303,5	45.854,0	5.067,5	11,05%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	41.720,9	87.427,3	43.443,2	49,69%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.770,0	3.177,8	3.050,0	95,98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	38.950,9	80.501,4	40.393,2	50,18%
-	Thu bổ sung cân đối	34.647,4	34.647,4	35.325,7	101,96%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.303,5	45.854,0	5.067,5	11,05%
3	Thu kết dư		1.208,9		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.539,2		
II	Chi ngân sách	41.720,9	87.427,3	43.443,0	49,69%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2020 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	80.830	79.333	48.210	48.200	59,64%	60,76%
I	Thu nội địa	80.830	79.333	48.210	48.200	59,64%	60,76%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.121	33.045	21.710	21.700	65,55%	65,67%
-	Thuế giá trị gia tăng	26.385	26.320	16.950	16.950	64,24%	64,40%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	871	864	800	800	91,81%	92,65%
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	5	-	10		222,22%	
-	Thuế tài nguyên	5.861	5.861	3.950	3.950	67,40%	67,40%
5	Thuế thu nhập cá nhân	939	928	900	900	95,82%	97,00%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.532	2.532	2.000	2.000	79,00%	79,00%
8	Thu phí, lệ phí	1.617	1.613	1.000	1.000	61,83%	61,98%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6	6			0,00%	0,00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	158	158	100	100	63,21%	63,21%
12	Thu tiền sử dụng đất	39.888	39.888	22.000	22.000	55,15%	55,15%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.006	-				
16	Thu khác ngân sách	1.541	1.142	500	500	32,45%	43,79%
17	Thu đóng góp XD CSHT	21	21				
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	271.285	227.842	43.443
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	266.218	227.842	38.376
I	Chi đầu tư phát triển	32.810	32.810	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	228.317	191.196	37.121
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	120.499	120.499	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	160	160	
III	Chi dự phòng ngân sách	4.578	3.836	742
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512		512
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.067	-	5.067
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.067		5.067
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	268.235
A	CHI BỔ SUNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH XÃ	40.393
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	227.842
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	32.810
II	Chi thường xuyên	191.196
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.499
2	Chi khoa học và công nghệ	160
3	Chi sự nghiệp khác	449
4	Chi văn hóa thông tin	1.148
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.580
6	Chi thể dục thể thao	529
7	Chi bảo vệ môi trường	100
8	Chi các hoạt động kinh tế	17.597
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.338
10	Chi bảo đảm xã hội	7.116
11	Chi An ninh Quốc phòng	2.229
12	Chi khác ngân sách	450
III	Dự phòng ngân sách	3.836
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	195.032	-	191.196	3.836	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	191.196	-	191.196	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	117.759		117.759						
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	2.425		2.425						
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334		334						
2	Văn hóa Thông tin	1.148		1.148						
3	Truyền thanh truyền hình	1.580		1.580						
4	Thể dục thể thao	529		529						
5	Phòng VH-TT	498		498						
6	Văn phòng HĐND & UBND	5.948		5.948						
7	Phòng Dân tộc	703		703						
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.352		2.352						
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.013		1.013						
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.972		1.972						
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	771		771						
12	Thanh tra	812		812						
13	Phòng Nội vụ	987		987						
14	Phòng Lao động - TBXH	1.556		1.556						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠng TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	166		166						
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.002		1.002						
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.071		1.071						
18	Phòng Tư pháp	768		768						
19	Phòng Y tế	477		477						
20	Ban QL rừng phòng hộ	3.490		3.490						
21	Hội chữ thập đỏ	449		449						
22	Văn phòng Huyện ủy	4.868		4.868						
23	Ban Tổ chức	965		965						
24	Ban Tuyên giáo	660		660						
25	Ban Dân vận	809		809						
26	Ủy ban kiểm tra	971		971						
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	881		881						
28	Hội liên hiệp phụ nữ	1.268		1.268						
29	Huyện đoàn	1.139		1.139						
30	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.472		1.472						
31	Hội Nông dân	901		901						
32	Hội Cựu chiến binh	371		371						
33	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	6.913		6.913						
34	Sự nghiệp khác	-		-						
35	Chi sự nghiệp KHCN	160		160						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠng TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	An ninh	495		495						
37	Quốc phòng	1.734		1.734						
38	Quỹ khen thưởng	1.000		1.000						
39	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	-		-						
40	Chi khác	450		450						
41	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.330		2.330						
42	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.070		1.070						
43	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000		1.000						
44	Hỗ trợ chế độ đi học	500		500						
45	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550		6.550						
46	Kinh phí đại hội đảng	-		-						
47	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tài sản công	-		-						
46	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	2.000		2.000						
49	Kinh phí thiết bị trạm phát lại Đài truyền thanh xã An Dũng	-		-						
47	Kinh phí uy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200		200						
48	Hỗ trợ kinh phí đối ứng quỹ bảo vệ môi trường toàn cầu	362		362						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠng TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
49	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác CCHC trên địa bàn (trong đó An Dũng năm 2020 là 1 tỷ)	4.316		4.316						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.836			3.836					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13
	TỔNG SỐ	191.196	120.499	160	-	1.148	1.580	529	100	17.597	50	7.890	39.338	2.229	7.116	449	450
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	117.759	116.840										919				
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	2.425	2.425														
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334	334														
2	Văn hóa Thông tin	1.148				1.148											
3	Truyền thanh truyền hình	1.580					1.580										
4	Thể dục thể thao	529						529									
5	Phòng VH-TT	498											498				
6	Văn phòng HĐND & UBND	5.948											5.948				
7	Phòng Dân tộc	703											703				
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.352								50	50		2.302				
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.013											1.013				
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.972								1.972							
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	771								771							
12	Thanh tra	812											812				
13	Phòng Nội vụ	987											987				
14	Phòng Lao động - TBXH	1.556											1.156		400		
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	166													166		
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.002											1.002				
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.071							100				971				
18	Phòng Tư pháp	768											768				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
19	Phòng Y tế	477											477				
20	Ban QL rừng phòng hộ	3.490								3.490		3.490					
21	Hội chữ thập đỏ	449														449	
22	Văn phòng Huyện ủy	4.868											4.868				
23	Ban Tổ chức	965											965				
24	Ban Tuyên giáo	660											660				
25	Ban Dân vận	809											809				
26	Ủy ban kiểm tra	971											971				
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	881	400										481				
28	Hội liên hiệp phụ nữ	1.268											1.268				
29	Huyện đoàn	1.139											1.139				
30	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.472											1.472				
31	Hội Nông dân	901											901				
32	Hội Cựu chiến binh	371											371				
33	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	6.913									6.913						
34	Sự nghiệp khác	-									-						
35	Chi sự nghiệp KHCN	160		160													
36	An ninh	495												495			
37	Quốc phòng	1.734												1.734			
38	Quý khen thưởng	1.000											1.000				
40	Chi khác	450															450
41	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.330								2.330		2.330					
42	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.070								1.070		1.070					
43	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000								1.000		1.000					

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	5.067	-	5.067	-
1	An Hòa	915		915	
2	An Tân	559		559	
3	An Trung	458		458	
4	An Hưng	315		315	
5	An Dũng	268		268	
6	An Vinh	327		327	
7	An Quang	351		351	
8	An Nghĩa	286		286	
9	An Toàn	515		515	
10	Thị trấn An Lão	1076		1.076	